

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết số 205/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5396/SXD-HĐXD ngày 02/8/2021 về Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Chủ đầu tư: UBND thị xã Nghi Sơn.

4. Địa điểm xây dựng: Phường Xuân Lâm và phường Hải Bình, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

5. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Nhóm B, loại công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp II.

6. Tổ chức tư vấn lập dự án: Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa và Công ty cổ phần Việt Thanh.

7. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ di dân tái định cư cho toàn bộ xã Hải Hà bị ảnh hưởng bởi các dự án đầu tư trong khu vực cảng Nghi Sơn trong Khu kinh tế Nghi Sơn, tạo điều kiện cho người dân phải di chuyển sớm ổn định đời sống, việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, đồng thời từng bước hoàn thiện hạ tầng dân cư đô thị và phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn theo quy hoạch.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. San nền:

- Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức, độ chênh cao giữa hai đường đồng mức là 5cm với độ dốc tối thiểu $i=0,4\%$; hướng dốc chủ đạo từ Tây Bắc sang Đông Nam;

- Cao độ thiết kế san nền:

+ Khu vực Xuân Lâm, san lấp tạo độ dốc về phía Tây Nam. Cao độ nền thiết kế thấp nhất 2.85m, cao nhất 3.65m;

+ Khu vực Hải Bình, san lấp tạo độ dốc về phía Tây Bắc. Cao độ nền thiết kế thấp nhất 2.85m, cao nhất 3.45m;

- Phạm vi các ô san nền được giới hạn bởi các lô đất theo mặt bằng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Vật liệu san nền bằng đất, đầm nén đến độ chặt yêu cầu.

8.2. Giao thông:

a) Mặt cắt ngang các tuyến đường trong ranh giới dự án:

- Tuyến đường gom Quốc lộ 1A: Nền đường rộng 15,0m; lòng đường 7,5m; vỉa hè phía dự án 6,0m; lề 1,5m.

- Tuyến gom đường ven biển có ký hiệu mặt cắt 2A-2A: Nền đường rộng 12,0m; lòng đường 5,5m; vỉa hè phía dự án 5,0m; lề 1,5m

- Tuyến XB1; XB3; XB3A; XB5; XB6A; XB6B; XB8-;-XB10; XB11; XB13; XB14; XB16; XD1; XD2; XD3; XD5; XD6; XD7; XD9; XD10; XD10A; HB2-;-HB4; HB6; HB8 và HB9 có ký hiệu mặt cắt 7-7: Chỉ giới đường đỏ 17,5m; lòng đường $2 \times 3,75\text{m} = 7,5\text{m}$; vỉa hè $2 \times 5 = 10,0\text{m}$.

- Tuyến XB2; XB4; XB7; XB12; XB15; XD4; XD8; HB7 và HD2-;-HD6 có ký hiệu mặt cắt 6-6: Chỉ giới đường đỏ 20,5m; lòng đường $2 \times 5,25\text{m} = 10,5\text{m}$; vỉa hè $2 \times 5 = 10,0\text{m}$.

- Tuyến đường XD11: Chỉ giới đường đỏ 17,5m; gồm hai loại mặt cắt 7-7 và 8-8, lòng đường $2 \times 3,75\text{m} = 7,5\text{m}$ và $2 \times 5,25\text{m} = 10,5\text{m}$; vỉa hè $2 \times 5 = 10,0\text{m}$ và $5,0 + 2,0 = 7,0\text{m}$.

- Tuyến HB1 có ký hiệu mặt cắt 2-2: Nền đường rộng 15,0m; lòng đường 7,5m; vỉa hè phía dự án 6,0m; lề 1,5m.

- Tuyến HB5 có mặt cắt 4-4: Chỉ giới đường đỏ 30,0m; lòng đường $2 \times 7,5\text{m} = 15,0\text{m}$; vỉa hè $2 \times 6 = 12,0\text{m}$; phân cách giữa 3,0m. Riêng đoạn có ký hiệu mặt cắt 4A - 4A chỉ đầu tư xây dựng phần lòng đường, vỉa hè phía dự án và giải phân cách giữa.

- Tuyến HD1 có ký hiệu mặt cắt 5-5: Chỉ giới đường đỏ 22,5m; lòng đường $2 \times 5,25\text{m} = 10,5\text{m}$; vỉa hè $2 \times 6 = 12,0\text{m}$.

- Tuyến Đông Tây 1 có ký hiệu mặt cắt 3-3: Chỉ giới đường đỏ 36,0m; lòng đường $2 \times 10,5\text{m} = 21,0\text{m}$; vỉa hè $2 \times 6 = 12,0\text{m}$; phân cách giữa 3,0m. Riêng đoạn có ký hiệu mặt cắt 3A-3A chỉ đầu tư xây dựng phần lòng đường, vỉa hè phía dự án và giải phân cách giữa.

b) Thiết kế nền, mặt đường:

- Nền đường:

+ Khu vực dự án có nền đường đắp hoàn toàn trên nền đất yếu là lớp sét pha màu xám xanh, xám đen, ghi, trạng thái dẻo chảy. Vì vậy lựa chọn giải pháp xử lý nền đất yếu là thay đất một phần.

+ Đây là khu vực nằm gần cửa sông Bạng, nền đất ở khu vực này đã bị nhiễm mặn, vì vậy để đảm bảo tuân thủ theo Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 25/10/2017 về việc tăng cường công tác quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả cát, sỏi trong thi công các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đơn vị tư vấn kiến nghị tận dụng nguồn vật liệu sẵn có tại địa phương là loại cát nhiễm mặn có thành phần clo (muối), có tính kiềm cao để làm vật liệu thay thế.

- Mặt đường:

+ Kết cấu loại 1 (áp dụng với tuyến đường nội bộ trong ranh giới dự án và tuyến đường gom; $E_{yc} \geq 95\text{Mpa}$): BTNC C19 dày 6,0cm (tươi thấm bóm $1,0\text{kg}/\text{m}^2$); cấp phối đá dăm loại I, dày 15cm; cấp phối đá dăm loại II, dày 18cm; đất đồi đầm chặt K98, dày 50cm;

+ Kết cấu loại 2 (áp dụng với tuyến đường Đông Tây 1; $E_{yc} \geq 140\text{Mpa}$): BTNC C19, dày 7cm (tươi thấm bóm $1,0\text{kg}/\text{m}^2$); cấp phối đá dăm loại I, dày 15cm; cấp phối đá dăm loại II, dày 32cm; đất đồi đầm chặt K98, dày 50cm.

+ Kết cấu trên mặt đường cũ (áp dụng với tuyến đường Đông Tây 1): BTNC C19, dày 7cm (tươi thấm bóm $1,0\text{kg}/\text{m}^2$); cấp phối đá dăm loại I, dày 15cm; mặt đường cũ hiện có.

c) Kết cấu lát hè, bó vỉa, gờ bó hè, đan rãnh, hố trồng cây, cây xanh, bãi

đỗ xe:

- Lát hè: Vĩa hè lát bằng gạch bê tông tự chèn, dày 6cm; lớp vữa xi măng dày 2cm; lớp cát đen đầm chặt dày 5cm; nền đất đầm chặt $K > 0,95$;

- Bó vỉa dọc hai bên đường: Sử dụng bó vỉa vát cạnh bằng BTXM đá 1x2 mác M200; Kích thước bó vỉa thẳng (26x20x100)cm, kích thước bó vỉa cong (26x20x40)cm. Bó vỉa được đặt trên lớp vữa xi măng (VXM) mác 75 dày 2cm, móng bó vỉa bằng BTXM-M150 đá (1x2) dày 8cm;

- Bó vỉa dải phân cách: Sử dụng bó vỉa đứng BTXM đá 1x2 mác M200; Kích thước dải phân cách thẳng (45x18x100)cm, kích thước dải phân cong (42x18x40)cm. Lót móng BTXM đá 1x2 mác 150;

- Gờ bó vỉa: Được bố trí tại sát chỉ giới đường đỗ xung quanh các khu đất đã phân khu theo quy hoạch. Gờ bó vỉa kích thước (13x16x100)cm, móng đệm vữa xi măng M50 dày 5cm;

- Đan rãnh: Bằng bê tông đá 1x2 mác M200, kích thước 30x50x5cm, đặt trên lớp VXM-M75 dày 2cm;

- Hồ trồng cây: Xây gạch VXM mác 75, kích thước 100x100cm; phía dưới lót lớp BTXM, mác 100 đá (4x6) dày 5cm; trát mặt ngoài VXM mác 75, dày 2cm. Hồ trồng cây được bố trí trên hai bên vỉa hè các tuyến đường, giữa 2 lô đất và sát mép bó vỉa, thẳng hàng theo tuyến đường, khoảng cách trồng cây trung bình 10m/cây;

- Bãi đỗ xe: Thiết kế kết cấu bãi đỗ xe lấy theo kết cấu đường phố nội bộ.

d) Tổ chức giao thông:

- Dọc tuyến được tổ chức giao thông theo 2 chiều riêng biệt. Các chiều đi được phân định bằng dải phân cách giữa hoặc vạch sơn.

- Các vạch sơn, biển báo dùng trong tổ chức giao thông được thiết kế theo đúng quy định, tuân thủ theo Quy chuẩn quốc gia về Báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2019.

- Biển báo làm bằng tôn tráng kẽm, sơn chống rỉ và sơn phản quang. Cột biển báo làm bằng thép ống $D = 90\text{mm}$. Móng cột bê tông M200 kích thước 0,5x0,5x0,7m

- Tổ chức giao thông tại các nút giao: Tất cả các nút giao đều được bố trí mũi tên chỉ hướng, bố trí hệ thống biển chỉ dẫn phù hợp với quy phạm quốc gia về Báo hiệu giao thông đường bộ.

8.3. Thoát nước mưa:

- Nước mưa từ khu vực lân cận phía Bắc đường Bắc Nam 2 thông qua cống ngang đường kính $D=1000-1500(\text{mm})$ được đầu nối vào tuyến cống chạy dọc hè phía Nam đường Bắc Nam 2, thoát vào các tuyến cống chính dẫn ra điểm xả bên Tả đê sông Bạng;

- Nước mưa từ các công trình thuộc dự án được thoát vào hố ga thu nước mặt đường rồi được thu gom bởi các tuyến rãnh $KĐ=(0,5-0,6)m$ đặt dưới vỉa hè các tuyến đường nội bộ, sau đó thoát ra sông Bạng thông qua các cửa xả theo quy hoạch chi tiết đã được UBND tỉnh phê duyệt, cụ thể:

+ Khu vực Hải Bình (Khu A): Hướng thoát nước mặt về các tuyến đường HD4, HB1. Các tuyến rãnh chính chạy dọc theo các tuyến đường này được dẫn tập trung về cửa xả đê hữu sông Bạng.

+ Khu vực Xuân Lâm (khu B): Hướng thoát nước mặt về các tuyến đường XB 2, XD8, XB4, XB7, XB12, XB15, đường Bắc Nam 2. Các tuyến rãnh chạy dọc theo các tuyến đường này được dẫn tập trung xả ra sông qua 05 điểm cửa xả bên Tả đê sông Bạng.

- Trên tuyến công bố trí các ga thăm, hố ga thu nước mưa với khoảng cách từ 30-50m;

- Kết cấu rãnh thoát nước mưa:

+ Kết cấu rãnh không chịu lực $KĐ=(0,5-0,6)m$: Móng rãnh, thân rãnh bằng bê tông M150 dày 20cm, bê tông mũ mố M200, tấm bản BTCT M250 dày 12cm; móng rãnh đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

+ Kết cấu rãnh chịu lực $KĐ=(0,5-0,6)m$: Móng rãnh, thân rãnh dày 30cm bằng bê tông M150, mũ mố BTCT M200, tấm bản BTCT M250 dày 15cm lắp ghép, móng đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10 cm.

- Kết cấu hố thu dọc: Móng, thân hố thu bằng bê tông M150 dày 20cm, bê tông mũ mố M200, tấm bản BTCT M250 dày 12cm; móng hố thu đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Cửa thu nước bằng hệ thống rãnh dẫn có song chắn rác kích thước (430x860)mm bằng vật liệu Composite chịu tải trọng 400KN.

- Kết cấu cống dọc $B \times H=(1,5 \times 1,5)m$; $B \times H=(2,0 \times 2,0)m$: Thân cống BTCT M300 dày 25cm, móng cống BTXM M200, móng cống đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Các cửa xả thoát nước ra sông Bạng đều được thiết kế phai chắn nước đóng mở khi mùa mưa lũ về. Cánh cửa đóng mở bằng bê tông cốt thép M250.

- Tại các vị trí giao cắt với công trình ngầm đã bố trí các ga giao. Với những đoạn giao cắt với đường ống nước thải, bố trí ga giao với nguyên tắc ống nước thải xuyên qua ga thăm nước mưa.

8.4. Cấp nước sinh hoạt, cứu hỏa:

- Nguồn nước cấp cho dự án được lấy từ hệ thống cấp nước sạch trong khu vực, gồm 02 điểm đầu nối cấp nước tại các vị trí như sau:

+ Điểm đầu nối 01: Khu vực thuộc phường Xuân Lâm được đầu nối với đường ống cấp hiện có (đường ống D225) dọc Quốc lộ 1A phía Tây đường.

+ Điểm đầu nối 02: Khu vực thuộc phường Hải Bình được đầu nối với

đường ống cấp hiện có (ống D110) dọc đường Đông Tây 1.

- Sử dụng đường ống cấp nước kết hợp cấp nước sinh hoạt và chữa cháy theo một đường ống chung và được thiết kế theo mạng vòng, mạng cụt. Đường ống cấp nước đi chôn dưới vỉa hè.

- Vật liệu ống HDPE D110, D50, D40; đoạn qua đường được đặt tấm đan bê tông cốt thép để bảo vệ đường ống.

- Tại các nút của mạng lưới bố trí van khoá để có thể sửa chữa từng đoạn ống khi cần thiết.

- Trụ cứu hỏa được bố trí trên các đoạn ống có đường kính D100mm trở lên. Bán kính phục vụ của các họng cứu hỏa 120 m. Họng cứu hỏa được bố trí tại các ngã ba, ngã tư, gần các công trình chính.

8.5. Thoát nước thải:

- Thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, thiết kế riêng hoàn toàn độc lập với hệ thống thoát nước mưa.

- Nước thải (sau khi được xử lý cục bộ), Khu A có lưu lượng là 751m³/ngày.đêm được thu gom bằng các tuyến ống PVC D200 và ống BTCT D300 nằm dưới vỉa hè, sau đó gom vào tuyến ống chính D400 vào bể chứa có kích thước: rộng x dài x cao = 4,5m x 5,0m x 3,0m = 67,5m³ và bơm về trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị bằng trạm bơm nước thải công suất 10,0m³/h (gồm 16 bơm).

- Nước thải (sau khi được xử lý cục bộ), Khu B có lưu lượng là 1.824m³/ngày.đêm được thu gom bằng các tuyến ống PVC D200 và ống BTCT D300 nằm dưới vỉa hè sau đó gom vào tuyến ống chính D400 vào bể chứa có kích thước: rộng x dài x cao = 6,0m x 10,0m x 3,0m = 180,0m³ và bơm về trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị bằng trạm bơm nước thải công suất 20,0m³/h (gồm 16 bơm).

- Hệ thống nước thải Khu A và Khu B được bơm từ bể chứa nước thải về trạm xử lý nước thải công suất 2.600m³/ngày.đêm đặt tại phường Bình Minh theo đồ án quy hoạch đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

- Trên tuyến thoát nước thải bố trí các hố ga thu nước, hố thăm.

8.6. Cấp điện:

a) Điện trung thế:

- Tháo dỡ tuyến điện hiện có ĐDK 22KV lộ 475, 477E9.37 và lưới điện 35kV lộ 371 E9.13 nằm trong ranh giới dự án, thay thế bằng tuyến cáp ngầm theo cấp điện áp 22kV, 35kV để phù hợp với quy hoạch đã phê duyệt; tuyến cáp ngầm được đấu nối hoàn trả lại với tuyến điện hiện trạng và là nguồn cung cấp điện cho dự án;

- Tuyến điện trung áp cấp nguồn cho các trạm biến áp, thiết kế đi ngầm

đọc theo trục đường giao thông. Cáp được đặt trực tiếp trong rãnh cáp. Dây dẫn dùng cáp lõi đồng có ký hiệu Cu/XLPE/DSTA/PVC 3x120, được luồn trong ống bảo vệ bằng nhựa chịu lực HDPE-130/110 và chôn trực tiếp trong đất;

b) Trạm biến áp: Xây dựng mới 17 trạm biến áp có tổng công suất 8.380KVA. Các máy biến áp này có gam công suất 400KVA, 560KVA, 630KVA, kết cấu kiểu trạm trụ, đảm bảo bán kính cấp điện cho các phụ tải.

c) Điện hạ thế 0,4KV:

- Cáp hạ thế từ các trạm biến áp đi ngầm dưới vỉa hè các trục đường giao thông cấp đến các tủ điện phân phối của từng công trình được chôn ngầm đất, dây dẫn dùng cáp đồng DSTA có tiết diện phù hợp với mức độ truyền tải điện sinh hoạt cấp tới các tủ điện phân phối của từng công trình. Đối với các nhà tủ gom công tơ được bố trí sát vị trí tường giữa 2 nhà, có cấu tạo với cấp bảo vệ IP54 chịu được ảnh hưởng trực tiếp của môi trường;

- Từ các tủ gom công tơ, dùng cáp điện luồn trong ống nhựa xoắn HDPE chôn ngầm trực tiếp dưới vỉa hè. Đoạn cáp đi qua đường đặt trong ống thép đen.

d) Điện chiếu sáng:

- Nguồn điện cấp cho các tủ chiếu sáng được lấy từ 01 lộ trong tủ phân phối điện hạ thế của các trạm biến áp số 2, 7, 11 và trạm biến áp số 14.

- Tất cả các đường nội bộ trong khu vực có chiều rộng $\leq 7,5m$ được chiếu sáng bằng 01 dãy đèn bố trí một bên với khoảng cách trung bình 35m.

- Cột đèn dùng các loại cột thép bát giác liền cần đơn 9m, cột đèn được mạ kẽm nhúng nóng theo đúng quy định; đèn chiếu sáng dùng đèn Led 150W.

- Bộ đèn: Sử dụng bộ đèn đơn bóng led 150W.

8.7. Giải pháp thiết kế hệ thống thông tin liên lạc:

Xây dựng các tuyến ống công chính loại ống PVC 110, ống kết nối giữa tuyến ống công chính tới các điểm kỹ thuật của từng tòa nhà, căn hộ liền kề, khu đất chia lô ... trong khu vực dự án đảm bảo hạ tầng ngầm sẵn sàng cho việc tổ chức tất cả dây cáp đồng, cáp quang để cung cấp được tất cả các dịch vụ Viễn thông công nghệ thông tin chất lượng cao, băng thông rộng cho khách hàng trong khu vực này.

9. Số bước thiết kế: 02 bước.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 779.962.215.000; trong đó:

- Chi phí GPMB : 191.824.883.191 đồng;
- Chi phí xây dựng: 505.645.173.111 đồng;
- Chi phí thiết bị: 19.172.419.525 đồng;

- Chi phí quản lý dự án: 5.892.270.245 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 18.629.254.119 đồng;
- Chi phí khác: 6.224.416.338 đồng;
- Chi phí dự phòng: 32.573.798.746 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

11. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh, thu tiền cấp đất tái định cư cho các hộ dân và các nguồn huy động hợp pháp khác.

12. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp.

13. Thời gian thực hiện: Không quá 5 năm (2019 - 2023).

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 5062/SXD-HĐXD ngày 20/7/2021. Trong bước thiết kế tiếp theo, xác định chính xác dự toán xây dựng công trình theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời giảm trừ chi phí lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch (tính 2 lần).

Điều 2. Chủ đầu tư (UBND thị xã Nghi Sơn) có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành và các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án; trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại văn bản số 5062/SXD-HĐXD ngày 20/7/2021.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(Mld85)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ biểu: Tổng mức đầu tư

**Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, huyện
Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

Stt	Nội dung chi phí	Tỷ lệ %	Cách tính	Thành tiền (sau thuế VAT)
I	Chi phí GPMB (Ggpm)		Tổng hợp dự toán	191.824.883.191
II	Chi phí xây dựng (Gxd)		Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	505.645.173.111
III	Chi phí thiết bị (Gtb)		Theo bảng tổng hợp chi phí thiết bị	19.172.419.525
IV	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	1,235%	$(Gxd+Gtb) \text{ trước thuế} \times \text{tỷ lệ}$	5.892.270.245
V	Chi phí tư vấn ĐTXD (Gtv)		(1) + (2) + ... + (28)	18.629.254.119
1	Chi phí lập quy hoạch chi tiết		Quyết định 203/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	1.572.392.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch			1.305.159.202
3	Chi phí khảo sát định hình			322.284.000
4	Chi phí khảo sát phục vụ lập báo cáo NCKT		Quyết định 4958/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	702.365.000
5	Chi phí khảo sát lập BC nghiên cứu khả thi			1.002.402.000
6	Chi phí cắm cọc GPMB			86.488.000
7	Chi phí tư vấn khác (lập nhiệm vụ khảo sát; giám sát khảo sát; tư vấn lựa chọn nhà thầu)			62.353.000
8	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường		Theo dự toán	403.553.000
9	Chi phí thiết kế BVTC	1,355%	$Gxd \text{ trước thuế} \times \text{tỷ lệ}$	6.851.492.096
10	Chi phí thẩm tra TK BVTC	0,061%	$Gxd \text{ trước thuế} \times \text{tỷ lệ}$	308.443.555
11	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình	0,058%	$Gxd \text{ trước thuế} \times \text{tỷ lệ}$	293.274.200
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn lập TK BVTC	0,505%	$(0,505\% \times Gtvbvtc \text{ trước thuế})$	34.600.035
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	0,054%	$\text{Dự toán gói thầu trước thuế} \times \text{tỷ lệ}$	273.048.393
14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị	0,271%	$Gtb \text{ trước thuế} \times \text{tỷ lệ}$	51.957.257
15	Chi phí giám sát thi công xây dựng	0,943%	$\text{Dự toán gói thầu XD trước thuế} \times \text{tỷ lệ}$	4.768.233.983
16	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn giám sát TCXD	0,553%	$Gtvgsxd \text{ trước thuế} \times \text{tỷ lệ}$	37.888.751

Stt	Nội dung chi phí	Tỷ lệ %	Cách tính	Thành tiền (sau thuế VAT)
17	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,719%	Dự toán gói thầu TB trước thuế x tỷ lệ	137.834.860
18	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả LCNT	0,02%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	55.000.000
19	Chi phí khảo sát, lập phương án KTTC và dự toán rà phá bom mìn		Tạm tính	50.000.000
20	Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn vật nổ			90.000.000
21	Chi phí thẩm định giá			100.000.000
22	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT tư vấn lập Báo cáo NCKT		Quyết định 4958/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	3.583.000
23	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT tư vấn thiết kế BVTC và dự toán công trình	0,1%	$(0,1\% \times \text{Gtvbvtc trước thuế})$	6.228.629
24	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT giám sát thi công xây dựng công trình	0,1%	$(\text{Gtvgsxd trước thuế} \times 0,1\%)$	4.334.758
25	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT thi công xây dựng + thiết bị	0,1%	Mức tối đa	100.000.000
26	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu thi công rà phá bom mìn	0,1%	$(\text{CP_RPBM trước thuế} \times 0,1\%)$	2.338.400
27	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn gói thầu bảo hiểm công trình		Mức tối thiểu	2.000.000
28	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn kiểm toán độc lập		Mức tối thiểu	2.000.000
VI	Chi phí khác (Gk)		$(1) + (2) + \dots + (13)$	6.224.416.338
1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ và đề án quy hoạch tỷ lệ 1/500		Quyết định 203/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	97.362.142
2	Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu bước lập QHCT			5.533.217
3	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán bước lập QHCT			33.281.560
4	Chi phí rà phá bom mìn		Tạm tính	2.572.240.000
5	Chi phí bảo hiểm công trình	0,15%	$\text{Gxd trước thuế} \times \text{tỷ lệ}$	758.467.760
6	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,006%	TMĐT x tỷ lệ	46.017.771

Stt	Nội dung chi phí	Tỷ lệ %	Cách tính	Thành tiền (sau thuế VAT)
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,113%	TMĐT sau loại trừ chi phí dự phòng x tỷ lệ x50%	421.153.373
8	Chi phí kiểm toán độc lập	0,162%	TMĐT sau loại trừ chi phí dự phòng x tỷ lệ	1.334.312.540
9	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	0,04%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	183.870.972
10	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,038%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	174.677.423
11	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về PCCC	0,002%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	12.292.070
12	Chi phí nghiệm thu của cơ quan quản lý nhà nước		Tạm tính 12% chi phí tư vấn giám sát	535.207.510
13	Chi phí đấu nối hạ tầng		Tạm tính	50.000.000
VII	Chi phí dự phòng (Gdp)		(1) + (2)	32.573.798.746
1	Yếu tố khối lượng phát sinh	2,5%	$(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda +Gtv + Gk)^{sau\ thuế} \times \text{tỷ lệ}$	18.684.710.413
2	Yếu tố trượt giá	2,5%	$(Gxd+Gtb+Gqlda +Gtv+Gk)^{sau\ thuế} \times \text{tỷ lệ}$	13.889.088.333
	Tổng cộng (làm tròn)			779.962.215.000